

Số: 94/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 22 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng tại xã Đồng Tâm và xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng tại xã Đồng Tâm và xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích thực hiện dự án Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng tại xã Đồng Tâm và xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, như sau:

- Tên dự án: Khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng.
- Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng: **46,63 ha**
- Địa điểm; vị trí chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng:
 - Tại xã Đồng Tâm: Tiểu khu 239, khoảnh 12, 13, gồm 54 lô;
 - Tại xã Khoan Dụ: Tiểu khu 235, khoảnh 5, gồm 31 lô.

(Kèm theo Biểu chi tiết Khu vực chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; trích lục tiểu khu, khoảnh, lô từ Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hòa Bình, về việc phê duyệt Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030).

4. Chức năng rừng: Quy hoạch rừng sản xuất 29,15 ha; ngoài quy hoạch 3 loại rừng 17,48 ha.

5. Loại rừng hiện nay: Rừng trồng và đất chưa có rừng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, hiện trạng rừng tại hồ sơ trình; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án nêu tại Điều 1.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBND tỉnh (CT, các PCT);
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN& PTNT, KH&ĐT, TN&MT; XD;
- HĐND, UBND huyện Lạc Thủy;
- Lãnh đạo VP ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hòa Bình;
- Lưu: VT, CTHĐND (Ha).

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình

BIỂU VỊ TRÍ, HIỆN TRẠNG, DIỆN TÍCH KHU VỰC CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH THỰC HIỆN DỰ ÁN KHAI THÁC MỎ ĐÁ SÉT LÀM NGUYÊN LIỆU XI MĂNG TẠI XÃ ĐỒNG TÂM VÀ XÃ KHOAN DỤ, HUYỆN LẠC THỦY, TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 22 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng										Đất chưa có rừng		Ghi chú
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					Diện tích (ha)	Trạng thái	
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Cây trồng	Năm trồng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	235	5	22	NQH	1,58											1,58	nn	
2	235	5	58	NQH	0,29											0,29	dkh	Nguồn gốc QH3LR
3	235	5	59	SX	0,86	0,86					0,86	rtg	39,56	Keo	2018			
4	235	5	60	SX	0,81											0,81	dtr	
5	235	5	61	SX	0,14											0,14	dtr	
6	235	5	62	NQH	0,07											0,07	dkh	Nguồn gốc QH3LR
7	235	5	63	SX	0,23	0,23					0,23	rtg	10,58	Keo	2018			
8	235	5	64	SX	0,18	0,18					0,18	rtg	8,28	Keo	2018			
9	235	5	65	SX	0,22	0,22					0,22	rtg	10,12	Keo	2018			
10	235	5	69	SX	0,97	0,97					0,97	rtg	44,62	Keo	2018			
11	235	5	70	SX	0,40	0,40					0,40	rtg	18,40	Keo	2018			
12	235	5	71	SX	0,12	0,12					0,12	rtg	5,52	Keo	2018			
13	235	5	72	SX	0,44											0,44	dtr	
14	235	5	73	SX	0,23											0,23	dtr	
15	235	5	74	SX	0,76	0,76					0,76	rtg	34,96	Keo	2018			
16	235	5	75	SX	0,14											0,14	dtr	
17	235	5	76	NQH	0,02											0,02	dkh	Nguồn gốc QH3LR
18	235	5	85	SX	1,03	1,03					1,03	rtg	47,38	Keo	2018			
19	235	5	86	NQH	0,22											0,22	dt1	Nguồn gốc QH3LR
20	235	5	87	SX	0,59	0,59					0,59	rtg	27,14	Keo	2018			

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng công (ha)	Thông tin về lô rừng										Đất chưa có rừng		Ghi chú						
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên					Rừng trồng					Diện tích (ha)		Trạng thái					
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Cây trồng	Năm trồng									
21	235	5	88	SX	1,32																			
22	235	5	89	SX	0,69	0,69							0,69	rtg	31,74		Keo	2018						
23	235	5	91	SX	0,05																			
24	235	5	102	SX	0,08																			
25	235	5	103	SX	0,87	0,87							0,87	rtg	40,02		Keo	2018						
26	235	5	104	SX	1,03	1,03							1,03	rtg	47,38		Keo	2018						
27	235	5	105	SX	0,50																			
28	235	5	106	SX	0,38																			
29	235	5	107	SX	0,38																			
30	235	5	108	SX	0,60																			
31	235	5	109	SX	0,38																			
I	Xã Khoan Dụ				15,58	7,95							7,95		365,70								7,63	
1	239	12	53	SX	0,97	0,97							0,97	rtg	44,62		Keo	2018						
2	239	12	54	NQH	1,48	1,48							1,48	rtg	68,08		Keo	2018						Nguồn gốc QH3LR
3	239	12	55	SX	0,09	0,09							0,09	rtg	4,14		Keo	2018						
4	239	12	56	SX	1,33	1,33							1,33	rtg	61,18		Keo	2018						
5	239	12	57	SX	1,41	1,41							1,41	rtg	64,86		Keo	2018						
6	239	12	60	SX	1,20	1,20							1,20	rtg	55,20		Keo	2018						
7	239	12	61	SX	1,00	1,00							1,00	rtg	46,00		Keo	2018						
8	239	12	62	SX	0,04	0,04							0,04	rtg	1,84		Keo	2018						
9	239	12	63	SX	0,08	0,08							0,08	rtg	3,68		Keo	2018						
10	239	12	64	SX	0,35	0,35							0,35	rtg	16,10		Keo	2018						
11	239	12	65	SX	0,56	0,56							0,56	rtg	25,76		Keo	2018						
12	239	12	66	SX	0,21	0,21							0,21	rtg	9,66		Keo	2018						
13	239	12	67	SX	0,18	0,18							0,18	rtg	8,28		Keo	2018						
14	239	12	68	SX	0,22	0,22							0,22	rtg	10,12		Keo	2018						

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất chưa có rừng		Ghi chú	
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					Diện tích (ha)		Trạng thái
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m3/lô)	Cây trồng	Năm trồng			
15	239	12	69	SX	0,13	0,13					0,13	rtg	5,98	Keo	2018			
16	239	12	70	SX	0,29	0,29					0,29	rtg	13,34	Keo	2018			
17	239	12	71	NQH	0,36	0,36					0,36	rtg	16,56	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
18	239	12	72	SX	0,08	0,08					0,08	rtg	3,68	Keo	2018			
19	239	12	44c	NQH	0,03	0,03					0,03	rtg	1,38	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
20	239	12	46b	NQH	0,81	0,81					0,81	rtg	37,26	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
21	239	12	47a	NQH	0,05	0,05					0,05	rtg	2,30	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
22	239	12	47b	NQH	0,04	0,04					0,04	rtg	1,84	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
23	239	12	47c	NQH	0,63	0,63					0,63	rtg						Nguồn gốc QH3LR
24	239	12	49a	NQH	0,13	0,13					0,13	rtg	5,98	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
25	239	12	49b	NQH	0,07	0,07					0,07	rtg	3,22	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
26	239	12	49c	NQH	1,69	1,69					1,69	rtg	77,74	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
27	239	12	50a	NQH	0,35	0,35					0,35	rtg	16,10	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
28	239	12	51a	NQH	0,08	0,08					0,08	rtg	3,68	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
29	239	12	51b	NQH	1,38	1,38					1,38	rtg	63,48	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
30	239	12	51c	NQH	0,76	0,76					0,76	rtg	34,96	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
31	239	12	51d	SX	0,64	0,64					0,64	rtg	29,44	Keo	2018			
32	239	12	51e	NQH	0,06	0,06					0,06	rtg	2,76	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
33	239	12	52a	SX	0,59	0,59					0,59	rtg	27,14	Keo	2018			
34	239	12	52b	NQH	0,07	0,07					0,07	rtg	3,22	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
35	239	12	64a	NQH	0,06	0,06					0,06	rtg	2,76	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
36	239	12	68a	NQH	0,07	0,07					0,07	rtg	3,22	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
37	239	12	69a	NQH	0,27	0,27					0,27	rtg	12,42	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
38	239	12	70a	SX	0,08	0,08					0,08	rtg	3,68	Keo	2018			
39	239	12	70b	NQH	1,04	1,04					1,04	rtg	47,84	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
40	239	12	71a	SX	0,19	0,19					0,19	rtg	8,74	Keo	2018			

Số TT	TK	K	L	Quy hoạch 3 loại rừng	Tổng cộng (ha)	Thông tin về lô rừng									Đất chưa có rừng		Ghi chú	
						Diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên				Rừng trồng					Diện tích (ha)		Trạng thái
							Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Trữ lượng tre nứa (cây/lô)	Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng gỗ (m ³ /lô)	Cây trồng	Năm trồng			
41	239	12	72a	NQH	0,19	0,19					0,19	rtg	8,74	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
42	239	13	3	NQH	0,11	0,11					0,11	rtg	5,06	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
43	239	13	6	SX	0,08	0,08					0,08	rtg						
44	239	13	10	SX	0,52	0,52					0,52	rtg	23,92	Keo	2018			
45	239	13	14	SX	2,19	2,19					2,19	rtg	100,74	Keo	2018			
46	239	13	17	SX	0,17	0,17					0,17	rtg	7,82	Keo	2018			
47	239	13	24	SX	0,38											0,38	dtr	
48	239	13	14a	NQH	0,11	0,11					0,11	rtg	5,06	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
49	239	13	17a	NQH	0,88	0,88					0,88	rtg	40,48	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
50	239	13	24a	NQH	1,68											1,68	dtr	Nguồn gốc QH3LR
51	239	13	2i	NQH	0,31	0,31					0,31	rtg	14,26	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
52	239	13	5a	SX	2,77	2,77					2,77	rtg	127,42	Keo	2018			
53	239	13	5b	NQH	2,47	2,47					2,47	rtg	113,62	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
54	239	13	6a	NQH	0,12	0,12					0,12	rtg	5,52	Keo	2018			Nguồn gốc QH3LR
II	Xã Đông Tâm				31,05	28,99					28,99		1300,88			2,06		
	Tổng I+II				46,63	36,94					36,94		1666,58			9,69		

Ghi chú:

- Tổng diện tích chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 46,63 ha. Trong đó:
 - Có 29,15 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Hiện trạng có: 23,32 ha rừng trồng; 3,56 ha đất mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng; 2,27 ha đất không có rừng.
 - Có 17,48 ha ngoài quy hoạch 3 loại rừng theo Quyết định số 3042/QĐ-UBND ngày 27/12/2018. Hiện trạng: 13,62 ha rừng trồng; 1,68 ha đất mới trồng rừng nhưng chưa thành rừng; 2,18 ha hiện trạng đất khác không có rừng.
- Trữ lượng gỗ 36,94 ha rừng trồng Keo là 1666,58 m³ gỗ.
- Chữ viết tắt: Tiểu khu (TK); Khoảnh (K); Lô (L); Quy hoạch rừng sản xuất (SX); Ngoài quy hoạch 3 loại rừng (NQH); nguồn gốc quy hoạch 3 loại rừng (QH3LR); Diện tích chưa có rừng (dtl, dtr, nn, dkh).